

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu B02/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Mẫu B02/TCTD"))	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu B03/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Mẫu B03/TCTD"))	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Mẫu B04/TCTD"))	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Mẫu B05/TCTD"))	11

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động Ngân hàng

Số 91/GP-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2018

Giấy phép hoạt động của Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Theo giấy phép hoạt động, Ngân hàng có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24 tháng 4 năm 1993.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301452948 cấp ngày 19 tháng 5 năm 1993

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 30 tháng 11 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch
Ông Dominic Timothy Charles Scriven	Thành viên
Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên
Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên
Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên
Ông Hiệp Van Vo	Thành viên độc lập (từ ngày 19 tháng 4 năm 2018)
Ông Huang Yuan Chiang	Thành viên độc lập (từ ngày 19 tháng 4 năm 2018)
Ông Trần Mộng Hùng	Thành viên (đến ngày 18 tháng 4 năm 2018)
Ông Trần Trọng Kiên	Thành viên (đến ngày 18 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Từ Tiến Phát	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 26 tháng 1 năm 2018)
Ông Nguyễn Thanh Toại	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 24 tháng 6 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng ban
Bà Hoàng Ngân	Thành viên chuyên trách
Bà Phùng Thị Tốt	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên chuyên trách

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở chính

442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi, Đỗ Minh Toàn, thay mặt Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 87. Báo cáo tài chính riêng này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2019



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 2 năm 2019. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính riêng từ trang 5 đến trang 87.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lê Quang Đạo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2845-2019-006-1

Báo cáo kiểm toán số HCM7640
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2019

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Thuyết minh	Tại ngày	
		31.12.2018 Triệu VND	31.12.2017 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	6.129.164	4.851.704
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	10.683.536	8.314.574
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	19.118.648	9.295.856
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6.1	12.927.986	5.867.220
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.1	6.331.054	3.582.397
3 Dự phòng rủi ro	6.3	(140.392)	(153.761)
IV Chứng khoán kinh doanh	7	899.577	1.035.761
1 Chứng khoán kinh doanh		899.577	1.036.829
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(1.068)
VI Cho vay khách hàng		225.338.911	193.762.433
1 Cho vay khách hàng	8	227.759.122	195.506.443
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8.7	(2.420.211)	(1.744.010)
VIII Chứng khoán đầu tư	9	53.359.019	52.689.288
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	8.201.643	8.007.491
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.1	45.594.643	45.111.109
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	9.3	(437.267)	(429.312)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	2.295.777	2.329.574
1 Đầu tư vào công ty con	10.2	2.140.000	2.140.000
2 Vốn góp liên doanh	10.3	1.000	1.000
3 Đầu tư vào công ty liên kết	10.3	200	200
4 Đầu tư dài hạn khác	10.4	159.927	193.927
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	10.5	(5.350)	(5.553)
X Tài sản cố định	11	3.162.339	2.937.115
1 Tài sản cố định hữu hình	11(a)	2.595.668	2.425.869
a Nguyên giá tài sản cố định		4.308.947	3.945.636
b Hao mòn tài sản cố định		(1.713.279)	(1.519.767)
3 Tài sản cố định vô hình	11(b)	566.671	511.246
a Nguyên giá tài sản cố định		848.686	756.242
b Hao mòn tài sản cố định		(282.015)	(244.996)
XII Tài sản Có khác	12	7.574.063	8.180.877
1 Các khoản phải thu	12.1	4.440.453	5.407.176
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3.453.102	3.564.121
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	12.4	44.323	-
4 Tài sản Có khác	12.2	959.878	680.427
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	12.3	(1.323.693)	(1.470.847)
TỔNG TÀI SẢN		328.561.034	283.397.182

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 87 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

	Thuyết minh	Tại ngày		
		31.12.2018 Triệu VND	31.12.2017 Triệu VND	
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	13	3.074.100	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14	20.752.147	15.380.066
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		17.207.569	12.156.574
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		3.544.578	3.223.492
III	Tiền gửi của khách hàng	15	270.472.983	241.617.508
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	16	38.198	10.491
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	17	160.093	136.466
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	7.416.918	6.054.000
VII	Các khoản nợ khác		5.972.537	4.498.909
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.389.358	2.809.752
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	2.583.179	1.689.157
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		307.886.976	267.697.440
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU		20.674.058	15.699.742
1	Vốn của tổ chức tín dụng	20	12.220.152	9.607.514
a	Vốn điều lệ		12.885.877	10.273.239
d	Cổ phiếu quỹ		(665.725)	(665.725)
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	20.1	3.369.394	2.600.746
5	Lợi nhuận chưa phân phối	20.1	5.084.512	3.491.482
a	Lợi nhuận năm nay		4.355.668	1.775.693
b	Lợi nhuận lũy kế năm trước		728.844	1.715.789
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		20.674.058	15.699.742
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		328.561.034	283.397.182

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 87 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	Tại ngày		
		31.12.2018 Triệu VND	31.12.2017 Triệu VND	
1	Bảo lãnh vay vốn	37.1	40.060	47.071
2	Cam kết giao dịch hối đoái	37.1	36.616.906	37.957.544
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		1.157.464	3.400.580
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		42.324	3.688.006
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		35.417.118	30.868.958
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	37.1	3.086.779	4.119.474
5	Bảo lãnh khác	37.1	6.265.941	6.150.365



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật



Trần Hưng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		Thuyết minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	23.766.644	20.076.241
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(13.606.390)	(11.827.834)
I	Thu nhập lãi thuần		10.160.254	8.248.407
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	1.878.562	1.413.351
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(538.857)	(333.409)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.339.705	1.079.942
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	240.341	236.410
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	(30.587)	40.333
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	168.525	564.093
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.917.759	947.062
6	Chi phí hoạt động khác		(104.829)	(60.415)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	1.812.930	886.647
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	103.921	97.004
VIII	Chi phí hoạt động	30	(6.541.128)	(6.080.503)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		7.253.961	5.072.333
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(901.003)	(2.466.286)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		6.352.958	2.606.047
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(1.272.965)	(516.996)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		44.323	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32	(1.228.642)	(516.996)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		5.124.316	2.089.051



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật




Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	23.886.413	19.749.879
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(13.026.466)	(11.293.980)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.339.705	1.079.942
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	385.166	461.056
05	Thu nhập khác	44.953	517.637
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.765.163	369.312
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(6.320.467)	(4.792.789)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(1.103.281)	(514.954)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG		6.971.186	5.576.103
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(2.726.232)	(1.110.027)
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(540.434)	(7.820.344)
11	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	16.065
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(32.252.679)	(34.477.205)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(238.171)	(4.643.282)
14	Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	423.717	(560.653)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	3.074.100	-
16	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	5.372.081	13.126.219
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	28.855.475	34.270.495
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	2.195.600	-
19	Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	23.627	13.769
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	27.707	10.491
21	Tăng khác về công nợ hoạt động	622.488	366.386
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(5.205)	(5.000)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	11.803.260	4.763.017

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 87 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	(358.247)	(709.094)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	24.616	25.174
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	34.000	5.610
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	158.984	124.646
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(140.647)	(553.664)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	2.167.000	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(3.000.000)	-
04	Lợi nhuận đã chia	20.1(ii, iii) (100.000)	(130.000)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		(933.000)	(130.000)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM		10.729.613	4.079.353
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM		18.611.073	14.531.720
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM		33 29.340.686	18.611.073


Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng


Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật




Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 2 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-CP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm và các dịch vụ ngân hàng khác.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.885.877.380.000 đồng Việt Nam (31.12.2017: 10.273.238.960.000 đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 1.288.587.738 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 358 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31.12.2017: 1 hội sở chính, 354 chi nhánh và phòng giao dịch).

(d) Công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			31.12.2018	31.12.2017
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GPHĐKD 18/GPĐC-UBCK	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") (*)	41/UBCK-GP 30/GPĐC-UBCK	Quản lý quỹ	100%	100%

(*) ACBC là công ty con gián tiếp được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

(d) Công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			31.12.2018	31.12.2017
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu ("ACBD")	0303832198	Dịch vụ bảo vệ	10%	10%

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết mặc dù Ngân hàng chỉ sở hữu 10% tỷ lệ phần vốn góp do Ngân hàng:

- có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty này;
- có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách; và
- có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một công ty liên doanh như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			31.12.2018	31.12.2017
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC ("ACB-SJC")	0303831067	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10%	10%

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Ngân hàng có ký hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh và tất cả các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động đều phải có sự nhất trí của Ngân hàng và bên liên doanh.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có 10.639 nhân viên (31.12.2017: 10.004 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

2 CƠ SỞ CỦA VIỆC SOẠN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD").

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(b) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 3(e), 3(g), 3(h) và 3(o) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(c) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

(i) Thu nhập phí và hoa hồng

Thu nhập phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thực thu.

(ii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(d) Thu nhập cổ tức

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Các khoản cho vay khách hàng

(i) *Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) *Phân loại các khoản cho vay khách hàng*

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Ngân hàng được NHNN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Theo Điều 11, Khoản 6 của Thông tư 02, Ngân hàng đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 11 của Thông tư 02

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

**Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm
tín dụng nội bộ của Ngân hàng**

Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B
Xếp hạng tín dụng CCC, CC
Xếp hạng tín dụng C
Xếp hạng tín dụng D

Phân loại dựa trên Thông tư 02

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
Nhóm 2: Nợ cần chú ý
Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm		Tình hình quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Xây ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng (thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế);
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua ba lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 theo quy định của Thông tư 02 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo quy định của Thông tư 02.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng khi thu được.

(v) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 19 ("Thông tư 14"), Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 19. Các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trên bảng cân đối kế toán riêng (Thuyết minh 3(h)(iii)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm		Tiêu chí
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.
2	Cam kết cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4	Cam kết nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
5	Cam kết có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

(g) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Đo lường (tiếp theo)

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("thị trường UPCOM"), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường một cách đáng tin cậy, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e), thì không được trích lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(h) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường một cách đáng tin cậy, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e), thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu đã bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19, Thông tư 14 và Thông tư 09. Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

(i) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Công ty liên kết là những công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên doanh là những công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89"). Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(j) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán của các công ty mà Ngân hàng không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau:

- Ngân hàng là cổ đông sáng lập;
- Ngân hàng là đối tác chiến lược; hoặc
- Ngân hàng có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của công ty thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như đã được trình bày trong Thuyết minh 3(i). Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(k) Các công cụ tài chính phái sinh (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị hợp đồng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(l) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(m) Vàng

Hàng tháng, vàng được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(n) Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(o) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 ("Thông tư 21") và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(o)(ii).

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm. Kỳ hạn gốc của khoản cho vay công ty cho thuê tài chính là công ty con của Ngân hàng có thể lớn hơn hoặc bằng một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 theo quy định của Thông tư 02 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(iii).

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được cho phép tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc phân loại nợ và tính dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(ii) và 3(e)(iii).

Ngân hàng áp dụng chính sách về việc sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(ii).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(p) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập theo Thông tư 228, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(q) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(q) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(q) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên đây chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(r) Tài sản cố định hữu hình

(i) *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(r) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

(ii) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Trụ sở làm việc	40 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

(iii) *Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(s) Tài sản cố định vô hình

(i) *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) *Phần mềm máy vi tính*

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(iii) *Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(t) Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 3(e), 3(g), 3(h), 3(i), 3(j), 3(o) và 3(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(t) Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(u) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013. Ngân hàng chỉ trả trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện tại thời điểm nhân viên nghỉ việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(w) Vốn

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

(x) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(y) Quý khen thưởng, phúc lợi

Quý khen thưởng, phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quý khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kết toán riêng của Ngân hàng.

(z) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Ngân hàng. Các tổ chức mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Ngân hàng chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(aa) Các hoạt động nhận ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế ("TCKT") hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán riêng. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNN (Thuyết minh 3(e)).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(bb) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

(cc) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, Ngân hàng hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực tài chính ngân hàng.

(dd) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.12.2018	31.12.2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	4.547.212	3.780.018
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.477.748	1.039.491
Chứng từ có giá	473	457
Vàng	103.731	31.738
	<u>6.129.164</u>	<u>4.851.704</u>

5 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31.12.2018	31.12.2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng đồng Việt Nam	9.911.283	7.530.960
- Bằng ngoại tệ	772.253	783.614
	<u>10.683.536</u>	<u>8.314.574</u>

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

5 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (tiếp theo)

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân tháng trước:

	31.12.2018	31.12.2017
	%	%
<i>Tiền gửi khách hàng:</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
<i>Tiền gửi của tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

6.1 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31.12.2018	31.12.2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	70.550	73.593
- Bằng ngoại tệ	1.821.856	2.086.202
	<u>1.892.406</u>	<u>2.159.795</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bằng đồng Việt Nam	5.481.000	3.685.000
- Bằng ngoại tệ	5.554.580	22.425
- Dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các TCTD khác	(140.392)	(153.761)
	<u>10.895.188</u>	<u>3.553.664</u>
	<u>12.787.594</u>	<u>5.713.459</u>
Cho vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam		
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu, tái chiết khấu	5.926.542	3.163.119
Bằng ngoại tệ	90.712	66.378
	<u>6.331.054</u>	<u>3.582.397</u>
	<u>19.118.648</u>	<u>9.295.856</u>

Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

6.1 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (tiếp theo)

- (i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.575.980 triệu VND (31.12.2017: 945.000 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản tiền gửi của các TCTD khác (Thuyết minh 36(b)).

6.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31.12.2018	31.12.2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	16.966.634	6.889.822
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	-	-
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	-	-
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn (i)	400.000	400.000
	<u>17.366.634</u>	<u>7.289.822</u>

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước đã quá hạn. Tổng số tiền trích lập dự phòng cho khoản tiền gửi có kỳ hạn này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 140.392 triệu VND (31.12.2017: 153.761 triệu VND). Tại ngày 31 tháng 1 năm 2015, NHNN tuyên bố mua lại bắt buộc toàn bộ vốn cổ phần của ngân hàng này với giá 0 VND. Vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã gửi Công văn 7261/CV-TH.15 đến NHNN đề nghị NHNN xem xét, chấp thuận cho Ngân hàng điều chỉnh kỳ hạn thu hồi khoản tiền gửi này và khoản lãi liên quan. Vào ngày 29 tháng 12 năm 2015, NHNN đã ban hành Công văn số 10005/NHNN-TTGSNH phê duyệt đề nghị trên. Theo đó, khoản tiền gửi này sẽ được thu hồi theo lộ trình được phê duyệt cho đến ngày 30 tháng 9 năm 2020.

6.3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	Dự phòng cụ thể
	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	171.880
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 31)	(18.119)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	153.761
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 31)	(13.369)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>140.392</u>

7 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.12.2018	31.12.2017
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Chính phủ - đã niêm yết	899.577	1.036.829
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(1.068)
	<u>899.577</u>	<u>1.035.761</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG

8.1 Theo loại hình cho vay

	31.12.2018	31.12.2017
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	227.652.474	195.356.806
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	96.798	132.551
Các khoản trả thay khách hàng	199	499
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	9.651	16.587
	<u>227.759.122</u>	<u>195.506.443</u>

8.2 Phân tích theo đối tượng khách hàng

	31.12.2018	31.12.2017
	Triệu VND	Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	1.407.230	1.766.522
Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân	93.751.307	81.954.082
Công ty liên doanh	788.056	1.403.850
Công ty 100% vốn nước ngoài	612.238	1.232.939
Hợp tác xã	102.671	107.872
Cá nhân và các đối tượng khác	131.097.620	109.041.178
	<u>227.759.122</u>	<u>195.506.443</u>

8.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	31.12.2018	31.12.2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	225.738.404	193.706.807
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	381.624	427.353
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	150.192	314.038
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	336.072	275.371
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.152.830	782.874
	<u>227.759.122</u>	<u>195.506.443</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.4 Theo kỳ hạn

	31.12.2018	31.12.2017
	Triệu VND	Triệu VND
Ngắn hạn	120.575.410	96.831.948
Trung hạn	17.111.259	18.603.440
Dài hạn	90.072.453	80.071.055
	<u>227.759.122</u>	<u>195.506.443</u>

8.5 Theo loại tiền tệ

	31.12.2018	31.12.2017
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng đồng Việt Nam	220.505.277	186.775.614
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	7.253.845	8.730.829
	<u>227.759.122</u>	<u>195.506.443</u>

8.6 Theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2018	31.12.2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thương mại	45.579.351	38.587.871
Nông, lâm nghiệp	865.023	878.870
Sản xuất và gia công chế biến	23.455.156	24.036.979
Xây dựng	10.844.437	8.436.770
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	4.555.122	3.455.588
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	2.676.641	2.540.324
Giáo dục và đào tạo	545.873	374.516
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	3.523.773	4.065.394
Nhà hàng và khách sạn	2.702.848	2.506.603
Dịch vụ tài chính	10.206	21.650
Các ngành nghề khác và cho vay cá nhân	133.000.692	110.601.878
	<u>227.759.122</u>	<u>195.506.443</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.7 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	562.544	1.207.909	1.770.453
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	1.332.526	222.328	1.554.854
Sử dụng trong năm	(1.581.297)	-	(1.581.297)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	313.773	1.430.237	1.744.010
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	658.719	255.653	914.372
Sử dụng trong năm	(238.171)	-	(238.171)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>734.321</u>	<u>1.685.890</u>	<u>2.420.211</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chi tiết chứng khoán đầu tư

	31.12.2018 Triệu VND	31.12.2017 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ	7.493.482	7.058.817
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	-	203.166
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	708.161	745.508
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	<u>8.201.643</u>	<u>8.007.491</u>
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(437.267)	(425.467)
	<u>7.764.376</u>	<u>7.582.024</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ (i)	45.044.524	41.466.355
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	550.119	3.644.754
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	<u>45.594.643</u>	<u>45.111.109</u>
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>		
Dự phòng chung	-	(3.845)
Dự phòng cụ thể	-	-
	<u>-</u>	<u>(3.845)</u>
	<u>45.594.643</u>	<u>45.107.264</u>
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	-
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Tổng chứng khoán đầu tư	<u>53.359.019</u>	<u>52.689.288</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.1 Chi tiết chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

- (i) Bao gồm trong số dư chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là:
- 2.904.037 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2017: không có số dư) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản nợ Chính phủ và NHNN với số tiền là 3.074.100 triệu VND (31.12.2017: không có số dư) (Thuyết minh 36(b)).
 - 2.827.240 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2017: 4.053.041 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay các TCTD khác với số tiền là 2.559.929 triệu VND (31.12.2017: 2.471.170 triệu VND) (Thuyết minh 36(b)).
 - 4.677.867 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2017: không có số dư) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản phát hành giấy tờ có giá với số tiền là 4.362.918 triệu VND (31.12.2017: không có số dư) (Thuyết minh 36(b)).

9.2 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng không nắm giữ chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng.

9.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i) Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i) Triệu VND	Dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	479.019	28.690	2.021.259	413.446	2.942.414
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh 27 và 31)	(53.552)	(24.845)	(302.451)	929.551	548.703
Sử dụng trong năm	-	-	(1.718.808)	(1.342.997)	(3.061.805)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	425.467	3.845	-	-	429.312
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 27 và 31)	11.800	(3.845)	-	-	7.955
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	437.267	-	-	-	437.267

(i) Không bao gồm dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

10 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

10.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Thuyết minh	31.12.2018 Triệu VND	31.12.2017 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	10.2	2.140.000	2.140.000
Đầu tư vào công ty liên doanh	10.3	1.000	1.000
Đầu tư vào công ty liên kết	10.3	200	200
Đầu tư dài hạn khác	10.4	159.927	193.927
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	10.5	(5.350)	(5.553)
		<u>2.295.777</u>	<u>2.329.574</u>

10.2 Đầu tư vào công ty con

	31.12.2018 Triệu VND	31.12.2017 Triệu VND
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	1.500.000	1.500.000
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	340.000	340.000
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	300.000	300.000
	<u>2.140.000</u>	<u>2.140.000</u>

10.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Giá gốc	
	31.12.2018 Triệu VND	31.12.2017 Triệu VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC	1.000	1.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu	200	200
	<u>1.200</u>	<u>1.200</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

10 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

10.4 Đầu tư dài hạn khác

	31.12.2018	31.12.2017
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào các TCKT trong nước		
- Chưa niêm yết (i)	159.927	193.927
	<u> </u>	<u> </u>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(5.350)	(5.553)
	<u> </u>	<u> </u>
	<u>154.577</u>	<u>188.374</u>

(i) Biến động các khoản đầu tư vào các TCKT trong nước chưa niêm yết như sau:

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	199.537
Thanh lý trong năm	(5.610)
	<u> </u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	193.927
Thanh lý trong năm	(34.000)
	<u> </u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>159.927</u>

10.5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	10.969
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30)	(5.416)
	<u> </u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.553
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30)	(203)
	<u> </u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>5.350</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình

	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.195.681	1.258.796	314.934	176.225	3.945.636
Mua trong năm	25.965	196.059	42.214	3.757	267.995
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	160.950	-	-	-	160.950
Thanh lý	(5.000)	(40.765)	(7.283)	(13.106)	(66.154)
Chuyển từ tài sản Có khác	520	-	-	-	520
Biến động khác	-	5.423	(4.164)	(1.259)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.378.116	1.419.513	345.701	165.617	4.308.947
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	348.712	832.997	194.164	143.894	1.519.767
Khấu hao trong năm	58.779	152.261	29.891	13.742	254.673
Thanh lý	(414)	(40.528)	(7.129)	(13.090)	(61.161)
Biến động khác	-	133	-	(133)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	407.077	944.863	216.926	144.413	1.713.279
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.846.969	425.799	120.770	32.331	2.425.869
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.971.039	474.650	128.775	21.204	2.595.668

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31.12.2018 Triệu VND	31.12.2017 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng	83.530	4.500
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	753.136	699.256

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	342.874	413.368	756.242
Mua trong năm	-	21.474	21.474
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.611	45.482	47.093
Thanh lý	(16.809)	-	(16.809)
Chuyển từ tài sản Có khác	40.686	-	40.686
	<u>368.362</u>	<u>480.324</u>	<u>848.686</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	368.362	480.324	848.686
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	244.996	244.996
Khấu hao trong năm	-	37.019	37.019
	<u>-</u>	<u>282.015</u>	<u>282.015</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	282.015	282.015
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	342.874	168.372	511.246
	<u>368.362</u>	<u>198.309</u>	<u>566.671</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	368.362	198.309	566.671
Thông tin khác về tài sản cố định vô hình:			
		31.12.2018 Triệu VND	31.12.2017 Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		134.389	131.293

12 TÀI SẢN KHÁC

12.1 Các khoản phải thu

	31.12.2018 Triệu VND	31.12.2017 Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	499.343	667.965
Phải thu từ khách hàng (ii)	3.508.643	4.182.839
Phải thu từ NHNN	7.022	7.107
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	341.618	391.104
Cổ tức phải thu	83.827	138.890
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 35)	-	19.271
	<u>4.440.453</u>	<u>5.407.176</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

12 TÀI SẢN KHÁC (tiếp theo)

12.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(i) Biến động về xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	459.862
Tăng trong năm	437.099
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(148.321)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(49.671)
Chuyển sang tài sản khác	(2.066)
Thanh lý	(28.938)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	667.965
Tăng trong năm	68.778
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(160.950)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(47.093)
Chuyển sang tài sản khác	(262)
Thanh lý	(29.095)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>499.343</u>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31.12.2018	31.12.2017
	Triệu VND	Triệu VND
Xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	<u>426.145</u>	<u>595.120</u>

(ii) Bao gồm trong khoản phải thu từ khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoản phải thu từ hai công ty trong Nhóm sáu công ty (Nhóm sáu công ty liên quan đến một cá nhân là nguyên Chủ tịch hoặc là nguyên Thành viên Hội đồng Quản trị của những công ty này) với số tiền là 135.005 triệu VND (31.12.2017: khoản phải thu từ ba công ty trong Nhóm sáu công ty là 616.318 triệu VND). Dự phòng cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 135.005 triệu VND (31.12.2017: 616.318 triệu VND). Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng đã thu được 481.313 triệu VND và thực hiện hoàn nhập dự phòng tương ứng 481.313 triệu VND cho khoản phải thu này.

12.2 Tài sản Có khác

	31.12.2018	31.12.2017
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	873.721	567.068
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý (i)	44.292	66.907
Tài sản khác	41.865	46.452
	<hr/>	<hr/>
	<u>959.878</u>	<u>680.427</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

12 TÀI SẢN KHÁC (tiếp theo)

12.2 Tài sản Có khác (tiếp theo)

(i) Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	31.12.2018	31.12.2017
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	44.292	66.907

12.3 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	516.907
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	954.120
Sử dụng trong năm	(180)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.470.847
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30)	(147.154)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.323.693

12.4 Thuế thu nhập hoãn lại

	31.12.2018	31.12.2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	44.323	-
Biến động về thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:		
	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng trong năm (Thuyết minh 32)	44.323	-
Số dư cuối năm	44.323	-

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2018 là 20%.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

13 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31.12.2018 Triệu VND	31.12.2017 Triệu VND
Vay ngắn hạn từ NHNN được cầm cố bằng giấy tờ có giá	3.074.100	-

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau đây:

	31.12.2018 Triệu VND	31.12.2017 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 9.1(i))	2.904.037	-

14 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31.12.2018 Triệu VND	31.12.2017 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	113.974	132.180
- Bằng ngoại tệ	13.385	21.365
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	12.115.410	9.155.054
- Bằng ngoại tệ	4.964.800	2.847.975
	<u>17.207.569</u>	<u>12.156.574</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	2.616.578	2.550.742
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu (Thuyết minh 9.1)	1.309.929	2.471.170
- Vay cầm cố, thế chấp (Thuyết minh 9.1)	1.250.000	-
Bằng ngoại tệ	928.000	672.750
	<u>3.544.578</u>	<u>3.223.492</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>20.752.147</u>	<u>15.380.066</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

15 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

15.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2018 Triệu VND	31.12.2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bảng đồng Việt Nam	41.111.916	34.589.037
- Bảng ngoại tệ	3.925.865	3.730.585
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bảng đồng Việt Nam	38.012.931	28.295.791
- Bảng ngoại tệ	296.147	169.159
Tiền gửi tiết kiệm		
- Bảng đồng Việt Nam	179.825.088	166.739.256
- Bảng ngoại tệ	5.262.278	6.076.327
Tiền gửi ký quỹ		
- Bảng đồng Việt Nam	1.369.146	1.524.509
- Bảng ngoại tệ	89.594	240.087
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
- Bảng đồng Việt Nam	132.329	116.039
- Bảng ngoại tệ	447.689	136.718
	<u>270.472.983</u>	<u>241.617.508</u>

15.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2018 Triệu VND	31.12.2017 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	3.249.610	948.473
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	42.622.019	35.532.261
Công ty liên doanh	1.307.957	1.477.797
Công ty 100% vốn nước ngoài	3.852.630	3.040.179
Hợp tác xã	44.202	42.021
Cá nhân	215.713.175	197.294.110
Các đối tượng khác	3.683.390	3.282.667
	<u>270.472.983</u>	<u>241.617.508</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	31 tháng 12 năm 2018		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.813.691	-	7.470
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.274.815	-	30.728
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
▪ Mua Quyền chọn mua	-	-	-
▪ Mua Quyền chọn bán	-	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
▪ Bán Quyền chọn mua	-	-	-
▪ Bán Quyền chọn bán	-	-	-
	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>

	31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.176.256	18.588	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.171.142	-	29.079
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
▪ Mua Quyền chọn mua	704.463	-	29.408
▪ Mua Quyền chọn bán	-	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
▪ Bán Quyền chọn mua	473.718	27.685	-
▪ Bán Quyền chọn bán	-	-	-
	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

17 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TÓ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2018	31.12.2017
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng đồng Việt Nam (i)	130.890	106.621
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (ii)	29.203	29.845
	<u>160.093</u>	<u>136.466</u>

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là mười năm cho các khoản vay trung, dài hạn và một năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Ngân hàng.

- (i) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất trong năm 2018 là 5,04%/năm (2017: 4,92%/năm).
- (ii) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng ngoại tệ chịu lãi suất trong năm 2018 là 1,91%/năm (2017: 1,91%/năm).

18 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31.12.2018	31.12.2017
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu		
- Trái phiếu thời hạn ba năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	2.195.801	-
- Trái phiếu thời hạn mười năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	2.167.117	-
- Trái phiếu thời hạn năm năm một ngày (mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu)	2.000.000	2.000.000
- Trái phiếu thời hạn mười năm một ngày (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	1.054.000	4.054.000
	<u>7.416.918</u>	<u>6.054.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31.12.2018	31.12.2017
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.234.639	838.066
Các khoản phải trả cho bên ngoài		
- Chuyển tiền phải trả	378.334	214.782
- Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước (Thuyết minh 35)	201.998	32.695
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	121.428	128.190
- Các khoản chờ thanh toán	39.919	396.907
- Phải trả khác	311	727
Thu nhập chưa thực hiện	1.155	17.190
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	105.395	60.600
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (i)	500.000	-
	<u>2.583.179</u>	<u>1.689.157</u>

- (i) Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã thông qua chủ trương thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Việc trích lập, chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được Ngân hàng thực hiện theo quy định của Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Trong năm 2018, Ngân hàng đã trích 500.000 triệu VND cho Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và ghi nhận vào chi phí hoạt động của Ngân hàng. Quỹ chưa được sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ của Ngân hàng trong năm tài chính này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Mẫu B05/JCTD

20	VỐN CHỦ SỞ HỮU	20.1	Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	Vốn điều lệ		Cổ phiếu quỹ		Quỹ dự trữ		Quỹ		Lợi nhuận		Tổng cộng	
				Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
				9.376.965	(665.725)	515.034	1.772.233	121	2.762.063	13.760.691					
			Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	-	-	-	-	2.089.051	2.089.051					
			Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	104.453	208.905	-	(313.358)	-					
			Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(20.000)	(20.000)					
			Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(896.274)	(896.274)					
			Chia cổ tức bằng cổ phiếu	896.274	-	-	-	-	(130.000)	(130.000)					
			Mua cổ phiếu thưởng cho nhân viên (ii)	-	-	-	-	-	-	-					
			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	10.273.239	(665.725)	619.487	1.981.138	121	3.491.482	15.699.742					
			Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	5.124.316	5.124.316					
			Trích lập các quỹ	-	-	256.216	512.432	-	(768.648)	-					
			Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(50.000)	(50.000)					
			Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 20.3)	2.612.638	-	-	-	-	(2.612.638)	-					
			Mua cổ phiếu thưởng cho nhân viên (iii)	-	-	-	-	-	(100.000)	(100.000)					
			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	12.885.877	(665.725)	875.703	2.493.570	121	5.084.512	20.674.058					

(i) Các quỹ khác bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

(ii) Cổ phiếu thưởng cho nhân viên theo chương trình ESOP được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt ngày 10 tháng 4 năm 2017.

(iii) Cổ phiếu thưởng cho nhân viên theo chương trình ESOP được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt ngày 19 tháng 4 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2018		31.12.2017	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	1.288.587.738	12.885.877	1.027.323.896	10.273.239
Cổ phiếu quỹ	(41.422.608)	(665.725)	(41.422.608)	(665.725)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	1.247.165.130	12.220.152	985.901.288	9.607.514

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu thường Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	937.696.506	9.376.965
Cổ phiếu mới phát hành	89.627.390	896.274
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.027.323.896	10.273.239
Cổ phiếu mới phát hành	261.263.842	2.612.638
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.288.587.738	12.885.877

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

20.3 Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 10 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ chi trả cổ tức 10% từ 985.901 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2016 trở về trước. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho số cổ phiếu mới phát hành này.

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ chi trả cổ tức 15% từ 1.626.737 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2017 trở về trước. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho số cổ phiếu mới phát hành này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

21 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu lãi tiền gửi	308.044	220.849
Thu lãi cho vay	20.292.183	16.360.190
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:		
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	42.678	15.150
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.914.372	3.277.413
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	206.044	196.681
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.323	5.958
	<u>23.766.644</u>	<u>20.076.241</u>

22 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	13.090.968	11.025.134
Trả lãi tiền vay	169.817	72.570
Trả lãi trái phiếu	299.543	659.432
Chi phí hoạt động tín dụng khác	46.062	70.698
	<u>13.606.390</u>	<u>11.827.834</u>

23 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán	1.116.276	916.621
Dịch vụ ngân quỹ	38.879	36.753
Các dịch vụ khác	723.407	459.977
	<u>1.878.562</u>	<u>1.413.351</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

24 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	344.252	257.944
Các dịch vụ khác	194.605	75.465
	<u>538.857</u>	<u>333.409</u>

25 LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	464.670	380.029
- Thu từ kinh doanh vàng	6.032	3.348
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	131.175	216.218
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(38.956)	(130.741)
- Chi về kinh doanh vàng	(2.290)	(1.544)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(320.290)	(230.900)
	<u>240.341</u>	<u>236.410</u>

26 (LỖ)/LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	48.095	52.237
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(79.750)	(10.836)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	1.068	(1.068)
	<u>(30.587)</u>	<u>40.333</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

27 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	305.985	205.444
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 9.3)	(129.505)	(22.199)
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 9.3)	3.845	24.845
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 9.3)	-	302.451
	<u>168.525</u>	<u>564.093</u>

28 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập khác		
Thu hồi nợ xấu đã sử dụng dự phòng xử lý (i)	1.765.163	369.312
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	46.504	4.732
Thu nhập khác	106.092	573.018
	<u>1.917.759</u>	<u>947.062</u>
Chi phí khác		
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(217)	(3.037)
Chi phí khác	(104.612)	(57.378)
	<u>(104.829)</u>	<u>(60.415)</u>
	<u>1.812.930</u>	<u>886.647</u>

(i) Bao gồm trong khoản mục này là 1.129.244 triệu VND từ việc thu hồi nợ xấu của Nhóm sáu công ty sau khi đã sử dụng dự phòng xử lý rủi ro (2017: 289.366 triệu VND).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

29 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm:		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	11.579	15.250
- Từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	92.342	81.754
	<u>103.921</u>	<u>97.004</u>

30 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13.365	10.286
Chi phí nhân viên	3.105.378	2.587.521
- Chi lương và phụ cấp	732.829	657.257
- Các khoản chi đóng góp theo lương	318.993	154.367
- Chi trợ cấp	5.472	3.352
- Chi khác cho nhân viên	2.048.084	1.772.545
Chi về tài sản	1.357.314	1.021.182
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	291.692	276.989
- Chi khác	1.065.622	744.193
Chi cho hoạt động quản lý	1.910.112	1.250.735
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng (Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và dự phòng rủi ro tài sản khác (i)	302.316	262.075
	<u>(147.357)</u>	<u>948.704</u>
	<u>6.541.128</u>	<u>6.080.503</u>

(i) (Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng bao gồm:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 10.5)	(203)	(5.416)
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho các khoản phải thu (Thuyết minh 12.3) (*)	(147.154)	954.120
	<u>(147.357)</u>	<u>948.704</u>

(*) Bao gồm trong khoản mục này là 481.313 triệu VND hoàn nhập dự phòng cho các khoản phải thu từ Nhóm sáu công ty (Thuyết minh 12.1(ii)).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

31 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 6.3)	(13.369)	(18.119)
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.7)	255.653	222.328
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.7)	658.719	1.332.526
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 9.3)	-	929.551
	<u>901.003</u>	<u>2.466.286</u>

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

32.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng khác với chi phí thuế TNDN hiện hành khi được tính theo thuế suất hiện hành 20% như sau:

	2018	2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế TNDN	6.352.958	2.606.047
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:	103.921	97.167
- Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	103.921	97.004
- Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN khác	-	163
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	10.033	2.912
Các khoản điều chỉnh làm tăng thu nhập chịu thuế khác	121.400	74.958
Thu nhập chịu thuế	<u>6.380.470</u>	<u>2.586.750</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.276.094	517.350
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	(3.129)	(354)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.272.965</u>	<u>516.996</u>
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.103.281)	(514.954)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	(19.271)	(21.313)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	<u><u>150.413</u></u>	<u><u>(19.271)</u></u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày dựa trên tính toán của Ngân hàng theo các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chưa được quyết toán bởi cơ quan thuế.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

32.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	44.323	-

33 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2018 Triệu VND	31.12.2017 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.129.164	4.851.704
Tiền gửi tại NHNN	10.683.536	8.314.574
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	12.527.986	5.444.795
	<u>29.340.686</u>	<u>18.611.073</u>

34 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	2018 Triệu đồng	2017 Triệu đồng
Tổng số nhân viên (người)	10.639	10.004
Thu nhập của nhân viên		
Tổng quỹ lương	732.829	657.257
Thu nhập khác	1.879.038	1.650.441
Tổng thu nhập	<u>2.611.867</u>	<u>2.307.698</u>
Tiền lương bình quân/ người/ năm	69	66
Thu nhập bình quân/ người/ năm	<u>245</u>	<u>231</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

35 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	1.1.2018 Triệu VND	Phát sinh trong năm		31.12.2018 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế Giá trị gia tăng	11.997	145.424	(143.162)	14.259
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(19.271)	1.272.965	(1.103.281)	150.413
Các loại thuế khác	20.698	190.311	(173.683)	37.326
	<u>13.424</u>	<u>1.608.700</u>	<u>(1.420.126)</u>	<u>201.998</u>

36 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THẾ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

(a) Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cổ và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2018 Triệu VND	31.12.2017 Triệu VND
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cổ và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	400.442.719	317.223.763
Hàng tồn kho	1.397.749	2.117.118
Máy móc, thiết bị	6.268.822	5.729.059
Giấy tờ có giá	22.988.994	24.017.335
Trong đó:		
- GTCG do doanh nghiệp phát hành	22.988.994	24.017.335
Tài sản khác	16.258.466	16.058.463
	<u>447.356.750</u>	<u>365.145.738</u>
	31.12.2018	31.12.2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cổ, và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác		
Bất động sản	519.216	492.479
Giấy tờ có giá	5.932.000	3.263.119
Tài sản khác	6.681.165	1.534.336
	<u>13.132.381</u>	<u>5.289.934</u>
	31.12.2018	31.12.2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cổ, và chiết khấu, tái chiết khấu	<u>460.489.131</u>	<u>370.435.672</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

36 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU
(tiếp theo)

(b) Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2018 Triệu VND	31.12.2017 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 9.1)	10.409.144	4.053.041
Tiền gửi có kỳ hạn tại TCTD khác (Thuyết minh 6.1)	5.575.980	945.000

37 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

37.1 Các cam kết ngoại bảng cân đối kế toán

	31 tháng 12 năm 2018		
	Bảng tiền đồng Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	40.060	-	40.060
Cam kết giao dịch hối đoái	15.953.556	20.663.350	36.616.906
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	107.995	1.636.630	1.744.625
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	-	1.342.154	1.342.154
Bảo lãnh thanh toán	1.661.372	70.408	1.731.780
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.560.787	12.060	1.572.847
Bảo lãnh dự thầu	307.709	1.671	309.380
Các bảo lãnh khác	2.555.671	96.263	2.651.934
	<u>22.187.150</u>	<u>23.822.536</u>	<u>46.009.686</u>

	31 tháng 12 năm 2017		
	Bảng tiền đồng Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	47.071	-	47.071
Cam kết giao dịch hối đoái	13.059.662	24.897.882	37.957.544
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	116.729	2.712.779	2.829.508
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	5.902	1.284.064	1.289.966
Bảo lãnh thanh toán	1.836.516	65.617	1.902.133
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.697.806	17.240	1.715.046
Bảo lãnh dự thầu	304.891	-	304.891
Các bảo lãnh khác	2.098.599	129.696	2.228.295
	<u>19.167.176</u>	<u>29.107.278</u>	<u>48.274.454</u>

(*) Số dư các cam kết ngoại bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là số trước khi trừ đi số tiền gửi ký quỹ 587.933 triệu VND (31.12.2017: 582.815 triệu VND).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018****37 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)****37.2 Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Ngân hàng phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2018	31.12.2017
	Triệu VND	Triệu VND
Đến 1 năm	262.278	203.775
Trên 1 đến 5 năm	1.131.176	754.544
Trên 5 năm	993.172	676.119
	<u>2.386.626</u>	<u>1.634.438</u>

37.3 Cam kết vốn

Các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 270.043 triệu VND (31.12.2017: 275.966 triệu VND).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại công ty con	143	520
Thu nhập lãi từ cho vay công ty con	23.837	25.909
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (i)	5.601	6.274
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các công ty con	32.119	13.903
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	1.203	887
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	25.923	40.978
Thu phí từ các công ty con	288	267
Thu khác từ công ty con	1.872	2.053
Chi phí trả cho các công ty con	2.106	2.076
Phí trả cho công ty liên kết	223.763	201.361
Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ các công ty con	83.602	76.061
Thu nhập cổ tức từ các bên liên quan khác (i)	13.909	17.709
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	49.502	25.924
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	11.044	7.695
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	4.579	3.625

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2018	31.12.2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại công ty con	-	22.425
Cho vay công ty con	404.512	419.278
Cho vay các bên liên quan khác (i)	188.814	84.680
Tiền gửi của các công ty con	612.319	356.783
Tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	40.784	31.103
Tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	478.971	546.827
Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con	-	89
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	1.769	1.773
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (i)	1.630	2.925
Lãi dự chi cho tiền gửi của các công ty con	2.483	621
Lãi dự chi cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	74	93
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	6.083	13.047
Phải thu công ty con	1.694	5.761
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác (i)	-	9.500
Lợi nhuận được chia phải thu từ các công ty con	83.602	135.090

(i) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Ngân hàng sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Ngân hàng, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Ngân hàng thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Ngân hàng là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Ngân hàng định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Ngân hàng.

Việc quản lý rủi ro do Khối Quản lý Rủi ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Khối Quản lý Rủi ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị phê duyệt ban hành các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, Ban Kiểm toán Nội bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát. Tất cả các quy định, chính sách, quy trình quản lý rủi ro được xây dựng, duy trì, vận hành và kiểm soát dựa trên cơ sở phù hợp với quy chế kiểm soát nội bộ được ban hành và áp dụng cho Ngân hàng.

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Ngân hàng không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và cam kết ngoại bảng dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng, bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác. Xem thêm về rủi ro tín dụng cụ thể ở các Thuyết minh số 5,6,7,8,9 và 12.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng một cách cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Tín dụng và Ủy ban Quản lý Rủi ro.

Quản lý rủi ro tín dụng để đánh giá tổn thất và lập dự phòng

(i) Cho vay và cam kết ngoại bảng

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Cho vay và cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

Trong trường hợp nhận thấy dấu hiệu về rủi ro tín dụng cao đối với khách hàng có số dư nợ ảnh hưởng đáng kể đến danh mục tín dụng của Ngân hàng, Ban lãnh đạo xem xét và quyết định thành lập tổ công tác chuyên biệt để tập trung đánh giá rủi ro tín dụng và theo dõi, kiểm soát và giảm thiểu mức rủi ro tín dụng của các khách hàng này.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và cam kết ngoại bảng và trích lập dự phòng theo các chính sách như đã trình bày trong Thuyết minh 3(e), 3(f) và 3(o).

(ii) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của NHNN. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản bảo đảm và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng triển khai một số các chính sách và cách thức vận hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống và phổ biến nhất là nắm giữ các tài sản bảo đảm cho các khoản cho vay. Các loại tài sản bảo đảm cho các khoản cho vay gồm có:

- Bất động sản là nhà ở, quyền sử dụng đất;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu; và
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh của Ngân hàng hoặc bởi tổ chức độc lập có chức năng định giá như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(iii). Ngân hàng áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa được quy định trong các chính sách nội bộ của Ngân hàng. Khi giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng:

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	31.12.2018 Triệu VND	31.12.2017 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10.683.536	8.314.574
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	19.259.040	9.449.617
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	899.577	1.036.829
Cho vay khách hàng	227.759.122	195.506.443
Chứng khoán đầu tư, trong đó:		
- Chứng khoán nợ - đầu tư sẵn sàng để bán	7.493.482	7.261.983
- Chứng khoán nợ - đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	45.594.643	45.111.109
Các tài sản tài chính khác	7.387.190	8.276.954
	<u>319.076.590</u>	<u>274.957.509</u>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài khoản ngoại bảng:		
Các cam kết tín dụng	<u>9.392.780</u>	<u>10.316.910</u>

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày trong Thuyết minh 36(a).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Mẫu B05/TCTD

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tiền gửi tại NHNNVN		Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		Chứng khoán kinh doanh		Cho vay khách hàng		Chứng khoán đầu tư		Các tài sản tài chính khác		Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	10.683.536	18.859.040	899.577	225.481.314	53.088.125	5.718.853	314.730.445						
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	257.090	-	-	257.090						257.090
Bị suy giảm giá trị	-	400.000	-	2.020.718	-	1.668.337	4.089.055						4.089.055
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	(140.392)	-	(2.420.211)	(1.154)	(1.323.693)	(3.885.450)						(3.885.450)
Giá trị ròng	10.683.536	19.118.648	899.577	225.338.911	53.086.971	6.063.497	315.191.140						
Dự phòng rủi ro													
Dự phòng cụ thể	-	(140.392)	-	(734.321)	-	-	(874.713)						(874.713)
Dự phòng chung	-	-	-	(1.685.890)	-	-	(1.685.890)						(1.685.890)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	(1.154)	(1.323.693)	(1.324.847)						(1.324.847)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Mẫu B05/TCTD

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017								
		Tiền gửi và cho vay các		Chứng khoán		Chứng		Các tài sản		
		Tiền gửi tại NHNNVN	TCTD khác	kinh doanh	khách hàng	khóan	đầu tư	chính	khác	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị		8.314.574	9.049.617	1.036.829	193.458.998	52.373.092		6.127.314		270.360.424
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị		-	-	-	247.809	-	-	-	-	247.809
Bị suy giảm giá trị		-	400.000	-	1.799.636	-	-	2.149.640	-	4.349.276
Trừ: Dự phòng rủi ro		-	(153.761)	(1.068)	(1.744.010)	(3.845)		(1.470.847)		(3.373.531)
Giá trị ròng		8.314.574	9.295.856	1.035.761	193.762.433	52.369.247		6.806.107		271.583.978
Dự phòng rủi ro										
Dự phòng cụ thể		-	(153.761)	-	(313.773)	-	-	-	-	(467.534)
Dự phòng chung		-	-	-	(1.430.237)	(3.845)		-	-	(1.434.082)
Dự phòng rủi ro khác		-	-	(1.068)	-	-		(1.470.847)		(1.471.915)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các công cụ tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các công cụ này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị hợp lý là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

Quản lý rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Ngân hàng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Mẫu B05/TCTD

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 6 tháng đến 6 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 6 đến 5 năm	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	Đơn vị: Triệu VND
Tài sản											
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	6.129.164	-	-	-	-	-	-	-	6.129.164	
Tiền gửi tại NHNN	-	10.683.536	-	-	-	-	-	-	-	10.683.536	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-	5.764.806	9.818.310	3.214.924	-	-	-	61.000	19.259.040	
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	899.577	-	-	-	-	-	-	-	899.577	
Cho vay khách hàng (i)	2.020.715	-	1.636.706	215.024.035	5.799.580	2.635.864	560.649	81.573	23.009.996	227.759.122	
Chứng khoán đầu tư (i)	-	708.161	-	-	-	-	-	-	-	708.161	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	2.301.127	-	-	-	-	-	-	-	2.301.127	
Tài sản cố định	-	3.162.339	-	-	-	-	-	-	-	3.162.339	
Tài sản Có khác (i)	250.549	7.229.419	-	-	-	1.417.788	-	-	-	8.897.756	
Tổng tài sản	2.671.264	31.113.323	7.401.512	224.842.345	9.014.504	4.053.652	30.638.778	23.152.569	23.152.569	332.887.947	
Nợ phải trả											
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	3.074.100	-	-	-	-	-	-	3.074.100	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.541.576	15.681.841	1.296.730	232.000	-	-	-	20.752.147	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	51.135.080	102.234.995	49.873.342	14.323.407	52.906.159	-	-	270.472.983	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	38.198	-	-	-	-	-	-	-	38.198	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	130.890	-	-	-	-	29.203	160.093	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	3.054.000	2.195.801	-	2.167.117	7.416.918	
Các khoản nợ khác	-	5.972.537	-	-	-	-	-	-	-	5.972.537	
Tổng nợ phải trả	-	6.010.735	57.750.756	118.047.726	51.170.072	17.609.407	55.101.960	2.196.320	2.196.320	307.886.976	
Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng	2.671.264	25.102.588	(50.349.244)	106.794.619	(42.155.568)	(13.555.755)	(24.463.182)	20.956.249	20.956.249	25.000.971	
Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoại bảng	-	(9.392.780)	-	-	-	-	-	-	-	(9.392.780)	
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	2.671.264	15.709.808	(50.349.244)	106.794.619	(42.155.568)	(13.555.755)	(24.463.182)	20.956.249	20.956.249	15.608.191	

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Mẫu B05/TCTD

40	QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)	Đơn vị: Triệu VND							
(b)	Rủi ro thị trường (tiếp theo)	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Tổng cộng
(i)	<i>Rủi ro lãi suất (tiếp theo)</i>								
Ngày 31 tháng 12 năm 2017									
Tài sản									
	Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	4.851.704	-	-	-	-	-	4.851.704
	Tiền gửi tại NHNN	-	8.314.574	-	-	-	-	-	8.314.574
	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-	2.719.795	4.856.854	1.411.968	-	61.000	9.449.617
	Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	-	-	-	-	545.102	1.036.829
	Cho vay khách hàng (i)	1.816.717	-	1.855.803	175.336.587	11.501.154	4.343.620	100.893	195.506.443
	Chứng khoán đầu tư (i)	-	745.508	-	-	-	-	33.458.936	53.118.600
	Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	2.335.127	-	-	-	-	-	2.335.127
	Tài sản cố định	-	2.937.115	-	-	-	-	-	2.937.115
	Tài sản Có khác (i)	657.803	6.919.486	-	-	-	2.074.435	-	9.651.724
	Tổng tài sản	2.874.520	26.103.514	4.575.598	180.193.441	12.913.122	6.418.055	34.502.332	287.201.733
Nợ phải trả									
	Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	6.222.994	8.484.322	560.625	112.125	-	15.380.066
	Tiền gửi của khách hàng	-	-	48.405.967	93.965.276	39.964.127	15.862.116	43.420.022	241.617.508
	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	10.491	-	-	-	-	-	10.491
	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	106.621	-	-	29.845	136.466
	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	3.054.000	3.000.000	6.054.000
	Các khoản nợ khác	-	4.498.909	-	-	-	-	-	4.498.909
	Tổng nợ phải trả	-	4.509.400	54.628.961	102.556.219	40.524.752	19.028.241	3.029.845	267.697.440
	Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng	2.874.520	21.594.114	(50.053.363)	77.637.222	(27.611.630)	(12.610.186)	16.591.306	19.504.293
	Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoại bảng	-	(10.316.910)	-	-	-	-	-	(10.316.910)
	Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	2.874.520	11.277.204	(50.053.363)	77.637.222	(27.611.630)	(12.610.186)	16.591.306	9.187.383

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	0,00% - 5,20%	4,20% - 7,05%	4,20% - 5,20%	(*)	(*)	5,10% - 5,50%
▪ Ngoại tệ	0,00% - 2,70%	0,01% - 2,90%	(*)	(*)	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ VND	6,50% - 13,44%	1,00% - 20,66%	5,66% - 21,43%	1,60% - 24,00%	5,60% - 28,00%	4,90% - 22,00%
▪ Ngoại tệ	4,30% - 5,60%	1,00% - 8,50%	2,50% - 5,00%	3,80% - 7,50%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	2,90% - 9,20%	3,40% - 11,50%
Tài sản Có khác						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	7,70% - 8,30%	(*)	(*)
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	0,00% - 5,20%	5,15% - 5,99%	5,35% - 5,40%	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00% - 2,80%	2,60% - 3,18%	3,49%	3,57%	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
▪ VND	0,00% - 7,00%	0,00% - 5,50%	0,00% - 7,50%	0,00% - 7,50%	0,00% - 7,70%	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00%	0,00% - 0,10%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
▪ VND	(*)	5,04%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	8,55% - 8,80%	6,00%	7,35%

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	0,90% - 2,10%	2,10% - 6,95%	4,30 - 4,50%	(*)	(*)	5,10% - 5,50%
▪ Ngoại tệ	(*)	2,55%	(*)	(*)	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	5,00% - 6,60%	4,80% - 11,50%
Cho vay khách hàng						
▪ VND	4,80% - 13,44%	1,10% - 23,64%	2,80% - 20,57%	4,50% - 22,15%	5,47% - 25,04%	4,91% - 22,00%
▪ Ngoại tệ	3,20%	2,20% - 8,50%	2,00% - 5,50%	4,48% - 7,50%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	4,90% - 9,40%	5,10% - 13,25%
Tài sản Có khác						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	7,20% - 8,10%	(*)	(*)
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	0,90% - 2,20%	3,80% - 5,93%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	1,55% - 2,30%	1,60% - 2,20%	2,11% - 2,29%	2,15%	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
▪ VND	0,00% - 2,40%	0,00% - 5,60%	0,00% - 6,95%	0,00% - 7,50%	0,00% - 7,70%	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00%	0,00% - 0,10%	(*)	(*)	0,00% - 0,75%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
▪ VND	(*)	4,92%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	8,55%	(*)	13,25%

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ thay đổi tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Mẫu B05/TCTD

	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Đơn vị: Triệu VND
40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)									
(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)									
(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)									
Ngày 31 tháng 12 năm 2018									
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	4.547.212	1.422.799	103.731	7.486	30.519	10.373	4.444	2.600	6.129.164
Tiền gửi tại NHNN	9.911.283	772.253	-	-	-	-	-	-	10.683.536
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	11.791.892	5.351.664	-	130.290	1.912.850	34.034	10.313	27.997	19.259.040
Chứng khoán kinh doanh (i)	899.577	-	-	-	-	-	-	-	899.577
Cho vay khách hàng (i)	220.505.277	7.114.041	139.026	778	-	-	-	-	227.759.122
Chứng khoán đầu tư (i)	53.796.286	-	-	-	-	-	-	-	53.796.286
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	2.301.127	-	-	-	-	-	-	-	2.301.127
Tài sản cố định	3.162.339	-	-	-	-	-	-	-	3.162.339
Tài sản Có khác (i)	8.520.193	374.640	2.863	1	13	-	9	37	8.897.756
Tổng tài sản	315.435.186	15.035.397	245.620	138.555	1.943.382	44.407	14.766	30.634	332.887.947
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.074.100	-	-	-	-	-	-	-	3.074.100
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14.845.962	5.906.185	-	-	-	-	-	-	20.752.147
Tiền gửi của khách hàng	260.451.410	9.672.133	-	117.981	170.525	41.518	5.188	14.228	270.472.983
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.477.749)	756.979	-	-	1.755.558	-	3.410	-	38.198
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	130.890	-	-	-	29.203	-	-	-	160.093
Phát hành giấy tờ có giá	7.416.918	-	-	-	-	-	-	-	7.416.918
Các khoản nợ khác	5.605.923	323.090	-	17.476	6.497	3.451	6.168	9.932	5.972.537
Vốn chủ sở hữu	20.674.058	-	-	-	-	-	-	-	20.674.058
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	309.721.512	16.658.387	-	135.457	1.961.783	44.969	14.766	24.160	328.561.034
Trạng thái tiền tệ nội bảng	5.713.674	(1.622.990)	245.620	3.098	(18.401)	(562)	-	6.474	4.326.913
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(7.350.183)	(1.757.306)	-	(142.702)	(45.056)	622	-	(99.604)	(9.394.229)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.636.509)	(3.380.296)	245.620	(139.604)	(63.457)	60	-	(93.130)	(5.067.316)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Đơn vị: Triệu VND Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	3.780.018	990.872	31.738	8.690	8.169	14.930	9.878	7.409	4.851.704
Tiền gửi tại NHNN	7.530.960	783.614	-	-	-	-	-	-	8.314.574
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	7.274.612	1.938.502	-	101.902	89.604	12.930	6.193	25.874	9.449.617
Chứng khoán kinh doanh (i)	1.036.829	-	-	-	-	-	-	-	1.036.829
Cho vay khách hàng (i)	186.775.614	8.548.871	180.638	1.320	-	-	-	-	195.506.443
Chứng khoán đầu tư (i)	53.118.600	-	-	-	-	-	-	-	53.118.600
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	2.335.127	-	-	-	-	-	-	-	2.335.127
Tài sản cố định	2.937.115	-	-	-	-	-	-	-	2.937.115
Tài sản Có khác (i)	8.912.998	735.765	2.914	2	-	-	9	36	9.651.724
Tổng tài sản	273.701.873	12.997.624	215.290	111.914	97.773	27.860	16.080	33.319	287.201.733
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	11.837.976	3.542.090	-	-	-	-	-	-	15.380.066
Tiền gửi của khách hàng	231.264.632	10.135.147	-	94.435	94.000	17.799	2.064	9.431	241.617.508
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.216.316	(1.219.890)	-	-	-	2.636	8.060	3.369	10.491
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	106.621	-	-	-	29.845	-	-	-	136.466
Phát hành giấy tờ có giá	6.054.000	-	-	-	-	-	-	-	6.054.000
Các khoản nợ khác	3.907.272	206.849	-	12.237	354.791	5.732	4.771	7.257	4.498.909
Vốn chủ sở hữu	15.699.742	-	-	-	-	-	-	-	15.699.742
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	270.086.559	12.664.196	-	106.672	478.636	26.167	14.895	20.057	283.397.182
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.615.314	333.428	215.290	5.242	(380.863)	1.693	1.185	13.262	3.804.551
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(5.834.957)	(3.918.747)	-	(171.302)	(288.881)	527	(1.612)	(100.594)	(10.315.566)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(2.219.643)	(3.585.319)	215.290	(166.060)	(669.744)	2.220	(427)	(87.332)	(6.511.015)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(iii) Rủi ro về giá công cụ vốn chủ sở hữu

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các công cụ vốn chủ sở hữu. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

(iv) Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Ngân hàng đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền, các khoản nợ và không thực hiện được các cam kết tín dụng. Quy trình chủ yếu quản lý rủi ro của Ngân hàng bao gồm:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của NHNN.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Mẫu B05/TCTD

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018							
Tài sản							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	6.129.164	-	-	-	6.129.164
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.683.536	-	-	-	10.683.536
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-	11.873.067	6.581.461	108.000	227.612	19.259.040
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	899.577	-	-	-	899.577
Cho vay khách hàng (i)	1.487.449	533.266	13.582.866	29.863.024	77.355.293	25.094.970	227.759.122
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	3.343.824	1.966.533	100.356	30.134.349	53.796.286
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	2.301.127
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.162.339
Tài sản Có khác (i)	250.549	-	7.229.419	-	74.060	593.070	8.897.756
Tổng tài sản	2.137.998	533.266	53.741.453	38.411.018	77.637.709	56.050.001	332.887.947
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	3.074.100	-	-	-	3.074.100
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	7.309.995	11.959.955	1.446.744	29.021	20.752.147
Tiền gửi của khách hàng	-	-	141.183.430	48.101.088	7.054.115	73.374.297	270.472.983
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	38.198	-	-	-	38.198
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	133	7.755	23.515	84.418	160.093
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	4.195.801	7.416.918
Các khoản nợ khác	-	-	5.972.537	-	-	-	5.972.537
Tổng nợ phải trả	-	-	157.578.393	60.068.798	8.524.374	77.683.537	307.886.976
Mức chênh thanh khoản ròng	2.137.998	533.266	(103.836.940)	(21.657.780)	69.113.335	(21.633.536)	25.000.971

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Mẫu B05/TCTD

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn			Trong hạn					Đơn vị: Triệu VND
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng		Từ trên 3 tháng đến 1 năm		Tổng cộng	
				Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 1 năm	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Từ trên 5 năm		
Ngày 31 tháng 12 năm 2017									
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	4.851.704	-	-	-	-	-	4.851.704
Tiền gửi tại NHNN	-	-	8.314.574	-	-	-	-	-	8.314.574
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-	5.354.149	2.758.023	539.642	336.803	61.000	9.449.617	
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	1.036.829	-	-	-	-	-	1.036.829
Cho vay khách hàng (i)	1.255.266	561.451	11.238.400	24.195.295	61.794.531	25.076.520	71.384.980	195.506.443	
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	985.587	1.495.375	1.072.858	34.839.498	14.725.282	53.118.600	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	2.335.127	2.335.127	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	2.937.115	2.937.115	
Tài sản Có khác (i)	657.803	-	6.910.736	342.948	248.399	519.980	971.858	9.651.724	
Tổng tài sản	2.313.069	561.451	38.691.979	28.791.641	63.655.430	60.772.801	92.415.362	287.201.733	
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	7.642.448	7.547.261	134.895	48.522	6.940	15.380.066	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	90.860.050	39.473.193	69.348.473	41.744.262	191.530	241.617.508	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	10.491	-	-	-	-	10.491	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	8.899	23.430	68.910	35.227	136.466	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	5.000.000	1.054.000	6.054.000	
Các khoản nợ khác	-	-	4.498.909	-	-	-	-	4.498.909	
Tổng nợ phải trả	-	-	103.011.898	47.029.353	69.506.798	46.861.694	1.287.697	267.697.440	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.313.069	561.451	(64.319.919)	(18.237.712)	(5.851.368)	13.911.107	91.127.665	19.504.293	

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

Mẫu B05/TCĐD

41 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

	Năm 2018				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	7.517.753	3.299.246	46.629.495	(33.679.850)	23.766.644
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>3.924.860</i>	<i>2.485.896</i>	<i>17.355.888</i>	-	<i>23.766.644</i>
<i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	<i>3.592.893</i>	<i>813.350</i>	<i>29.273.607</i>	<i>(33.679.850)</i>	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	187.859	84.686	1.606.117	-	1.878.562
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	217.851	18.694	2.194.001	-	2.430.546
Chi phí					
1. Chi phí lãi	(5.744.423)	(2.465.467)	(39.076.350)	33.679.850	(13.606.390)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>(2.657.748)</i>	<i>(593.278)</i>	<i>(10.355.364)</i>	-	<i>(13.606.390)</i>
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	<i>(3.086.675)</i>	<i>(1.872.189)</i>	<i>(28.720.986)</i>	<i>33.679.850</i>	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(16.939)	(9.829)	(264.924)	-	(291.692)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(979.204)	(504.155)	(5.440.350)	-	(6.923.709)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	1.182.897	423.075	5.647.989	-	7.253.961
Chi phí dự phòng rủi ro	(96.495)	(86.603)	(717.905)	-	(901.003)
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.086.402	336.472	4.930.084	-	6.352.958

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Mẫu B05/TCTD

41 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Năm 2017				Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Nam Triệu VND		
Doanh thu						
1. Doanh thu lãi	5.362.670	3.241.193	41.172.630	(29.700.252)		20.076.241
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	2.813.380	2.340.829	14.922.032	-		20.076.241
<i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	2.549.290	900.364	26.250.598	(29.700.252)		-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	147.641	84.620	1.181.090	-		1.413.351
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	32.768	21.647	1.830.552	-		1.884.967
Chi phí						
1. Chi phí lãi	(4.149.969)	(2.402.918)	(34.975.199)	29.700.252		(11.827.834)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	(1.935.513)	(704.401)	(9.187.920)	-		(11.827.834)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(2.214.456)	(1.698.517)	(25.787.279)	29.700.252		-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(12.423)	(17.891)	(246.675)	-		(276.989)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(682.417)	(512.435)	(5.002.551)	-		(6.197.403)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	698.270	414.216	3.959.847	-		5.072.333
Chi phí dự phòng rủi ro	(428.453)	(55.984)	(1.981.849)	-		(2.466.286)
Kết quả kinh doanh bộ phận	269.817	358.232	1.977.998	-		2.606.047



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

41 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	772.888	349.485	5.006.791	-	6.129.164
2. Tài sản cố định	266.001	313.925	2.582.413	-	3.162.339
3. Tài sản khác	61.855.634	28.519.649	331.884.258	(102.990.010)	319.269.531
	62.894.523	29.183.059	339.473.462	(102.990.010)	328.561.034
Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	54.241.506	12.247.840	239.556.441	-	306.045.787
2. Nợ phải trả nội bộ	7.566.551	16.598.240	80.059.858	(102.990.010)	1.234.639
3. Nợ phải trả khác	65	508	605.977	-	606.550
	61.808.122	28.846.588	320.222.276	(102.990.010)	307.886.976

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	572.646	414.967	3.864.091	-	4.851.704
2. Tài sản cố định	167.589	397.157	2.372.369	-	2.937.115
3. Tài sản khác	45.133.343	29.032.304	293.682.634	(92.239.918)	275.608.363
	45.873.578	29.844.428	299.919.094	(92.239.918)	283.397.182
Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	40.391.452	14.775.707	211.614.425	-	266.781.584
2. Nợ phải trả nội bộ	5.212.274	14.709.952	73.155.758	(92.239.918)	838.066
3. Nợ phải trả khác	35	537	77.218	-	77.790
	45.603.761	29.486.196	284.847.401	(92.239.918)	267.697.440

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng

Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật

Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 2 năm 2019

